

**CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOTAVI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOTAVI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIOTAVI PHARMACEUTICAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109536617

**3. Ngày thành lập:** 02/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 ngõ 10 đường Lê Lợi, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977728756

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                               | 0117     |
| 2.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 3.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 7.  | Khai thác thủy sản biển                                 | 0311     |
| 8.  | Khai thác thủy sản nội địa                              | 0312     |
| 9.  | Nuôi trồng thủy sản biển                                | 0321     |
| 10. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 11. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 12. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 13. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 14. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 15. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 16. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 17. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 18. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 19. | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 20. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 21. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 22. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |

|     |                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                     | 1079(Chính) |
| 24. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                | 1080        |
| 25. | In ấn                                                                                                                                                        | 1811        |
| 26. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                     | 1812        |
| 27. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                    | 1820        |
| 28. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm                                                       | 2023        |
| 29. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                        | 2100        |
| 30. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                         | 4511        |
| 31. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                 | 4512        |
| 32. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                           | 4513        |
| 33. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                  | 4610        |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                       | 4620        |
| 35. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                           | 4632        |
| 36. | Bán buôn đồ uống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                  | 4633        |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                         | 4641        |
| 38. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>Bán buôn thực phẩm chức năng                         | 4649        |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                | 4652        |
| 40. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng        | 4659        |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng | 4711        |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đầu giá)                                                                                          | 4719        |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh -<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên<br>doanh - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh -<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các<br>sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng<br>chuyên doanh - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng<br>chuyên doanh | 4722 |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723 |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa<br>hàng chuyên doanh<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>- Mua bán trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                | 4772 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4773 |
| 48. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu<br>động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4781 |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 54. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 55. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 57. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6190 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên<br>quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin - Khắc phục<br>các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm - Thiết lập trang<br>thông tin điện tử                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 59. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6399 |
| 60. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ                    | 7490 |
| 62. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                | 7710 |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                        | 7911 |
| 64. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: -Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                       | 7912 |
| 65. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                   | 7990 |
| 66. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                  | 8230 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 68. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng - Đào tạo kỹ năng mềm                        | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 800.000.000 VNĐ

#### **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÚY VĨNH | P1903 chung cư BMM, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 600.000.000           | 75,000    | 027187000037                                                                                                                                      |         |
| 2   | LÊ VĂN THANH     | P601 CT7A KĐT Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 200.000.000           | 25,000    | 038089000148                                                                                                                                      |         |

#### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THÚY VĨNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 21/12/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 027187000037

Ngày cấp: 18/06/2014

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P1903 chung cư BMM, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P1903 chung cư BMM, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội